Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐĂK RVE
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số: 02/BC-ĐCS

PHỤ LỤC 02-HIỆN TRẠNG TÀI SẢN CÔNG LÀ TRỤ SỞ LÀM VIỆC TRƯỚC THỜI ĐIỂM SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Văn bản số 354/BC-UBND ngày 07/ 8 /2026 của UBND Xã Đăk Rve)

STT	Tên tài sản/địa chỉ	Số trụ sở làm việc	Diện tích (m2)			Giá trị quyền sử dụng đất (ngàn đồng)	Nguyên giá tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán (ngàn đồng)	Giá trị còn lại tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán đến ngày 31/12/2024 (ngàn đồng)	Hiện trạng sử dụng	Ghi chú
			Đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng					
1	*2*	*3*	*4,0*	*5,0*	*6,0*	*7,0*	*8,0*	*9,0*	*10*	*12*
	Tổng cộng	**40**	**83.533**	**16.412**	**19.067**	**7.210.993**	**37.842.938**	**8.528.763**		
I	**Cơ sở nhà, đất cơ quan hành chính**	**4**	**12.799**	**2.955**	**3.301**	**2.330.688**	**3.886.598**	**456.676**		
1	Trụ sở UBND xã Đăk Rve mới *(UBND thị trấn Đăk Rve trước sáp nhập (Địa chỉ: thôn 2, xã Đăk Rve (thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy cũ), tỉnh Quảng Ngãi (tỉnh Kon Tum cũ))*	*1*	6.787,1			1.586.145,3				
-	Trụ sở chính			1.162,2	1.162,2		1.577.715,0		đang sử dụng	
-	Nhà làm việc			227,0	227,0		339.350,0			
-	Nhà Làm việc			198,5	198,5		196.730,0			
-	Nhà bếp tập thể			150,0	150,0		85.710,0			
-	Nhà bảo vệ			18,1	18,1		18.200,0			
-	Ga ra xe ô tô			53,8	53,8		84.960,0			
-	Ga ra xe máy			70,0	70,0		27.810,0			
2	UBND xã Đăk Pne trước sáp nhập (Địa chỉ: thôn 2, xã Đăk Rve (Đăk Pne, huyện Kon Rẫy cũ), tỉnh Quảng Ngãi (Kon Tum cũ))	*1*	3.559,6			88.990,0			đang sử dụng	
-	Nhà làm việc chính			*498,5*	*498,5*	-	*489.313,0*	*456.675,8*		
3	Trụ sở huyện đoàn (trụ sở chính) *(địa chỉ thôn 2, xã Đăk Rve, tỉnh Quảng Ngãi)*	*1*	1.200,0			624.240,0			đang sử dụng	
-	*Nhà làm việc*			*346,0*	*692,0*	-	*641.150,7*			
-	*Nhà khách, trực*			*73,0*	*73,0*	-	*181.780,1*			
-	*Nhà bếp tập thể*			*63,0*	*63,0*	-	*112.848,1*			

STT	Tên tài sản/địa chỉ	Số trụ sở làm việc	Diện tích (m2)			Giá trị quyền sử dụng đất (ngàn đồng)	Nguyên giá tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán (ngàn đồng)	Giá trị còn lại tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán đến ngày 31/12/2024 (ngàn đồng)	Hiện trạng sử dụng	Ghi chú
			Đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng					
1	*2*	*3*	*4,0*	*5,0*	*6,0*	*7,0*	*8,0*	*9,0*	*10*	*12*
-	*Nhà vệ sinh*			*9,0*	*9,0*	-	*63.031,3*			
4	Trạm xã Đăk Pne trước sáp nhập-Trung tâm VH-TT-DL&TT huyện cũ *(Địa chỉ: Thôn 3 (khu vực xã Đăk Pne cũ), xã Đăk Rve, Quảng Ngãi)*	*1*	1.252,5			*31.312,5*			đang sử dụng	
-	Nhà làm việc			*86,0*	*86,0*	-	*68.000,0*			
II	**Cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập**	***27***	***65.420***	***11.834***	***14.130***	***3.058.873***	***31.330.342***	***7.183.839***		
1	**Trường THCS Đăk Rve (Địa chỉ:thôn 5, xã Đăk Rve, tỉnh Quảng Ngãi)**	***1***	***9.767,5***			***468.840***			đang sử dụng	
	Khối nhà học và nhà hiệu bộ (48 phòng)			*953,3*	*2.860,0*		*6.500.544*	*1.820.152*		
2	**Trường tiểu học Đăk Rve**								đang sử dụng	
-	***Điểm chính (thôn 3-Đăk Rve)***	***1***	***5.060,2***			***278.311***				
	Phòng học			*536,0*	*536,0*		*738.073*	*295.008*		
	Nhà hiệu bộ			*74,0*	*74,0*		*320.000*			
	Khu vệ sinh			*30,0*	*30,0*		*50.000*			
	Khu vệ sinh			*23,04*	*23,04*		*198.093*	158.454,0		
	Nhà để xe			*60,0*	*60,0*		*30.000*			
-	***Điểm thôn 7 - Xã Đăk Rve***	***1***	***550,0***			***5.500***				
-	*Phòng học*			*290,0*	*290,0*		*299.385*			
	Khu vệ sinh			*25,00*	*25,0*		*38.300*			
-	***Điểm thôn 5 - Xã Đăk Rve***	***1***	***231,0***							
-	*Phòng học*			*180,5*	*180,5*					
3	**Trường tiêu học số 1 Đăk Rve**	***1***	***5.733,5***			***330.250***				
-	*Dãy 4 phòng học và thư viện*			*200,0*	*200,0*		*250.000*			
-	*Dãy 5 phòng làm việc*			*200,0*	*200,0*		*383.703*			
-	*Dãy 5 phòng học 2*			*250,0*	*250,0*		*575.829*			
-	*Dãy 5 phòng học 1*			*250,0*	*250,0*		*1.026.000*			

STT	Tên tài sản/địa chỉ	Số trụ sở làm việc	Diện tích (m2)			Giá trị quyền sử dụng đất (ngàn đồng)	Nguyên giá tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán (ngàn đồng)	Giá trị còn lại tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán đến ngày 31/12/2024 (ngàn đồng)	Hiện trạng sử dụng	Ghi chú
			Đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng					
1	*2*	*3*	*4,0*	*5,0*	*6,0*	*7,0*	*8,0*	*9,0*	*10*	*12*
-	*Dãy 02 phòng công vụ*			*70,0*	*70,0*		*224.651*		đang sử dụng	
-	*Nhà vệ sinh (02 phòng)*			*27,0*	*27,0*		*60.000*	*27.984*		
-	*Nhà vệ sinh (04 phòng)*			*22,5*	*22,5*		*120.000*	*63.972*		
-	*Nhà công vụ*			*62,0*	*62,0*		*208.816*			
-	*Nhà vệ sinh*			*36,0*	*36,0*		*55.260*			
-	*Phòng họ bộ môn*			*160,0*	*103,0*		*830.000*	*719.278*		
4	**Mầm non 19-5**									
-	***Điểm trường chính***	***1***	4.759,9			*994.819*				
	Nhà làm việc (03 phòng)			*114,4*	*114,4*		*335.434*			
	Hội trường			*159,8*	*159,8*		*790.000*			
	Dãy nhà (02 phòng học)			*229,7*	*229,7*		*300.000*			
	Dãy nhà (02 phòng học)			*208,0*	*208,0*		*260.000*			
	Dãy nhà (02 phòng học)			*381,9*	*381,9*		*170.000*			
	Dãy nhà (03 phòng học)			*299,0*	*299,0*		*200.000*			
	Khu nhà bếp			*182,4*	*182,4*		*244.000*			
-	***Điểm thôn 3***	***1***	**1.653,3**			*90.932*				
	Nhà làm việc			*400,0*	*400,0*		*382.534*		đang sử dụng	
	Phòng học			*390,0*	*390,0*		*372.970*			
-	***Điểm thôn 4 Trường MN 19/5***	***1***	**146,9**			***8.080***				
	Phòng học			*80,0*	*80,0*		*70.953*	*23.627*		
-	***Điểm thôn 5***	***1***								
	Phòng học			*80,0*	*80,0*					
-	***Điểm thôn 7, khu vực 1***	***1***	**100,0**			*5.500*				
	Phòng học			*80,0*	*80,0*		*299.385*	*59.757*		
-	***Điểm thôn 7, khu vực 2***	***1***	**245,8**			*13.519*				
	Phòng học			*100,0*	*100,0*		*80.000*			
5	**Trường PTDTBT-THCS Đăk Pne**									
-	***Khu vực 1 (đất)***	***1***	***11.089,0***			*160.350*				
	Nhà công vụ			*110,0*	*110,0*		*408.273*			
	Phòng học 5 lớp			*285,0*	*285,0*		*746.142*			
	Nhà công vụ			*92,0*	*92,0*		*362.524*			
	Nhà công vụ			*100,0*	*100,0*		*394.000*	*30.102*	đang sử dụng	

STT	Tên tài sản/địa chỉ	Số trụ sở làm việc	Diện tích (m2)			Giá trị quyền sử dụng đất (ngàn đồng)	Nguyên giá tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán (ngàn đồng)	Giá trị còn lại tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán đến ngày 31/12/2024 (ngàn đồng)	Hiện trạng sử dụng	Ghi chú
			Đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng					
1	*2*	*3*	*4,0*	*5,0*	*6,0*	*7,0*	*8,0*	*9,0*	*10*	*12*
	Vệ sinh			*38,0*	*38,0*		*219.000*			
	Phòng học 2 tầng			*446,0*	*892,0*		*5.478.928*	*2.191.571*		
-	***Khu vực 2 (đất khu bán trú)***	***1***	***1.344,6***			*33.615*				
	Nhà ăn			*104,0*	*104,0*		*93.316*			
6	**Trường tiểu học Đăk Pne**									
-	**Điểm chính**	***1***	***5.677,2***			*141.930*				
	Phòng học cấp IV Điểm xã cũ			*661,6*	*661,6*		*323.290*			
	Phòng học			*185,1*	*185,1*		*779.000*			
	Nhà ở tập thể số 1			*262,5*	*262,5*		*136.700*			
	Nhà đa năng			*172,0*	*172,0*		*1.167.000*	*472.402*		
	Phòng học			*300,0*	*300,0*		*1.468.431*	*880.765*	đang sử dụng	
	Khu vực nhà bếp			*202,5*	*202,5*		*420.000*	*251.916*		
-	**Điểm Đăk Nâm**	***1***	***200,9***			*5.023*				
	Phòng học			*117,0*	*117,0*		*779.000*			
-	**Điểm Kon Gộp**	***1***	***1.261,9***			*31.548*				
	Phòng học			*370,8*	*370,8*		*236.569*			
-	**Điểm Kon Túc**	***1***	***2.385,5***			*59.638*				
	Phòng học			*300,0*	*300,0*		*475.829*	*133.881*		
7	**Trường mầm non Đăk Pne**									
-	**Điểm thôn 1 (Kon Túc)**	***1***	***1.033,9***			***25.848***				
	Nhà học 1 phòng			*50,0*	*50,0*		*323.393*			
-	**Điểm thôn 1(Đăk Mơ Nam)**	***1***	***207,0***			*5.175*				
	Nhà học 1 phòng			*84,0*	*84,0*		*293.772*			
-	**Điểm thôn 2 (Đăk Nâm)**	***1***	***236,4***			*5.910*				
	Nhà học 1 phòng			*55,0*	*55,0*		*227.628*			
-	**Điểm chính**	***1***	***3.393,9***			*84.848*			đang sử dụng	
	Phòng công vụ			*200,0*	*200,0*		*177.896*	*11.777*		
	Nhà học 1 phòng			*213,0*	*213,0*		*437.000*			
-	**Điểm thôn 3 (Kon Go2)**	***1***	***1.482,1***			*37.053*				
	Nhà học 1 phòng			*60,0*	*60,0*		*331.371*			
-	**Điểm thôn 4 (Plen)**	***1***	***271,9***							
	Nhà học 1 phòng			*35,0*	*35,0*		*277.000*			
-	**Điểm thôn 4 (Kon Gộp)**	***1***	***539,3***			*13.483*				

STT	Tên tài sản/địa chỉ	Số trụ sở làm việc	Diện tích (m2)			Giá trị quyền sử dụng đất (ngàn đồng)	Nguyên giá tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán (ngàn đồng)	Giá trị còn lại tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán đến ngày 31/12/2024 (ngàn đồng)	Hiện trạng sử dụng	Ghi chú
			Đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng					
1	*2*	*3*	*4,0*	*5,0*	*6,0*	*7,0*	*8,0*	*9,0*	*10*	*12*
	Nhà học 1 phòng			*35,0*	*35,0*		*325.000*	*43.193*		
8	**Trường Mầm non 19/5 (Địa chỉ: thôn 2, thôn 9, xã Đăk Rve)**	***1***	***1.107,0***			***258.706***			đang sử dụng	
-	Nhà bếp			*46,3*	*46,3*	-	*35.351*	-		
9	**Phòng Khám Đa Khoa Khu vực Đăk Rve, Địa chỉ: Thôn 1, xã Đăk Rve, tỉnh Quảng Ngãi**	***1***	***5.741***	***905***	***905***				đang sử dụng	
10	**Trạm Y tế Đăk Pne, Địa chỉ: Thôn Kon Go 2, xã Đăk Rve, tỉnh Quảng Ngãi**	***1***	***1.200***	***250***	***250***				đang sử dụng	
III	**Cơ sở dôi dư**	***9***	***5.314***	***1.623***	***1.636***	***1.821.432***	***2.625.998***	***888.248***		
1	**Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện (cũ)**								Trụ sở dôi dư đã Lập phương án quản lý, khai thác theo quy định theo Nghị định 108/NĐ-CP	
	Đất	*1*	*1.586,7*			*329.449*				
2	**Trụ sở Trung tâm dạy nghề (trụ sở tiếp dân cũ)**									
	Đất	*1*	99,8			51.916,0		-		
	Nhà làm việc			53,6	67,1		98.816,0			
3	**Trụ sở Phòng Nông nghiệp và PTNT (cũ)**									
-	*Đất*	*1*	364,0			189.352,8				
-	*Nhà làm việc*			105,6	105,2		157.904,9			
-	*Nhà tập thể*			87,4	87,4		97.931,0			
4	**Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Kon Rẫy (cũ)**									
	Đất	*1*	641,0			336.525,0				
	Trụ sở làm việc			441,0	441,0		1.290.929,0	774.557		
5	**Trụ sở làm việc cũ của Chi nhánh Agribank**									
	Đất	*1*	1.167,2			612.780,0				
	Trụ sở làm việc			438,0	438,0		368.572,7			
6	**Trạm trồng trọt &BVTV huyện Kon Rẫy**									
	Đất	*1*	750,0			123.750,0				
	Trụ sở làm việc			77,0	77,0		50.219,0			
7	**Trạm y tế thị trấn Đăk Rve**									
	Đất	*1*	285,0			71.820,0				
	Nhà làm việc chính			103,0	103,0		168.850,0	13.508,0		
8	**Trung tâm Dân số thị trấn ĐăkRve (cũ)**	*1*								
	Đất		280,0			70.560,0				

STT	Tên tài sản/địa chỉ	Số trụ sở làm việc	Diện tích (m2)			Giá trị quyền sử dụng đất (ngàn đồng)	Nguyên giá tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán (ngàn đồng)	Giá trị còn lại tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán đến ngày 31/12/2024 (ngàn đồng)	Hiện trạng sử dụng	Ghi chú
			Đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng					
1	*2*	*3*	*4,0*	*5,0*	*6,0*	*7,0*	*8,0*	*9,0*	*10*	*12*
	Nhà làm việc chính			272,0	272,0		165.086,4			
9	**Đất nhà Bác sỹ thị trấn ĐăkRve**									
	Đất	*1*	140,0			35.280,0				
	Nhà làm việc chính			45,0	45,0		227.688,6	100.183,0		

Phụ lục số: 02b/BC-ĐGS

PHỤ LỤC 02b-HIỆN TRẠNG TÀI SẢN CÔNG LÀ TRỤ SỞ LÀM VIỆC TRƯỚC THỜI ĐIỂM SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Văn bản số /CV-UBND ngày / /2026 của UBND Xã Đăk Rve)

STT	Tên tài sản/địa chỉ	Số trụ sở làm việc	Diện tích (m2)			Giá trị quyền sử dụng đất (ngàn đồng)	Nguyên giá tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán (ngàn đồng)	Giá trị còn lại tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán đến ngày 31/12/2024 (ngàn đồng)	Hiện trạng sử dụng	Ghi chú
			Đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng					
1	*2*	*3*	*4,0*	*5,0*	*6,0*	*7,0*	*8,0*	*9,0*	*10*	*12*
	Tổng cộng	**40**	**83.533**	**16.412**	**19.067**	**7.210.993**	**37.842.938**	**8.528.763**		
I	**Cơ sở nhà, đất cơ quan hành chính**	**4**	**12.799**	**2.955**	**3.301**	**2.330.688**	**3.886.598**	**456.676**		
1	Trụ sở UBND xã Đăk Rve mới *(UBND thị trấn Đăk Rve trước sáp nhập (Địa chỉ: thôn 2, xã Đăk Rve (thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy cũ), tỉnh Quảng Ngãi (tỉnh Kon Tum cũ))*	*1*	6.787,1			1.586.145,3				
-	Trụ sở chính			1.162,2	1.162,2		1.577.715,0		đang sử dụng	
-	Nhà làm việc			227,0	227,0		339.350,0			
-	Nhà Làm việc			198,5	198,5		196.730,0			
-	Nhà bếp tập thể			150,0	150,0		85.710,0			
-	Nhà bảo vệ			18,1	18,1		18.200,0			
-	Ga ra xe ô tô			53,8	53,8		84.960,0			
-	Ga ra xe máy			70,0	70,0		27.810,0			
2	UBND xã Đăk Pne trước sáp nhập (Địa chỉ: thôn 2, xã Đăk Rve (Đăk Pne, huyện Kon Rẫy cũ), tỉnh Quảng Ngãi (Kon Tum cũ))	*1*	3.559,6			88.990,0			đang sử dụng	
-	Nhà làm việc chính			*498,5*	*498,5*	-	*489.313,0*	*456.675,8*		
3	Trụ sở huyện đoàn (trụ sở chính) (*địa chỉ thôn 2, xã Đăk Rve, tỉnh Quảng Ngãi)*	*1*	1.200,0			624.240,0			đang sử dụng	
-	*Nhà làm việc*			*346,0*	*692,0*	-	*641.150,7*			
-	*Nhà khách, trực*			*73,0*	*73,0*	-	*181.780,1*			
-	*Nhà bếp tập thể*			*63,0*	*63,0*	-	*112.848,1*			

STT	Tên tài sản/địa chỉ	Số trụ sở làm việc	Diện tích (m2)			Giá trị quyền sử dụng đất (ngàn đồng)	Nguyên giá tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán (ngàn đồng)	Giá trị còn lại tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán đến ngày 31/12/2024 (ngàn đồng)	Hiện trạng sử dụng	Ghi chú
			Đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng					
1	*2*	*3*	*4,0*	*5,0*	*6,0*	*7,0*	*8,0*	*9,0*	*10*	*12*
-	*Nhà vệ sinh*			*9,0*	*9,0*	-	*63.031,3*			
4	Trạm xã Đăk Pne trước sáp nhập-Trung tâm VH-TT-DL&TT huyện cũ *(Địa chỉ: Thôn 3 (khu vực xã Đăk Pne cũ), xã Đăk Rve, Quảng Ngãi)*	*1*	1.252,5			*31.312,5*			đang sử dụng	
-	Nhà làm việc			*86,0*	*86,0*	-	*68.000,0*			
II	**Cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập**	***27***	***65.420***	***11.834***	***14.130***	***3.058.873***	***31.330.342***	***7.183.839***		
1	**Trường THCS Đăk Rve (Địa chỉ:thôn 5, xã Đăk Rve, tỉnh Quảng Ngãi)**	***1***	***9.767,5***			***468.840***			đang sử dụng	
	Khối nhà học và nhà hiệu bộ (48 phòng)			*953,3*	*2.860,0*		*6.500.544*	*1.820.152*		
2	**Trường tiểu học Đăk Rve**								đang sử dụng	
-	***Điểm chính (thôn 3-Đăk Rve)***	***1***	***5.060,2***			***278.311***				
	Phòng học			*536,0*	*536,0*		*738.073*	*295.008*		
	Nhà hiệu bộ			*74,0*	*74,0*		*320.000*			
	Khu vệ sinh			*30,0*	*30,0*		*50.000*			
	Khu vệ sinh			*23,04*	*23,04*		*198.093*	158.454,0		
	Nhà để xe			*60,0*	*60,0*		*30.000*			
-	***Điểm thôn 7 - Xã Đăk Rve***	***1***	***550,0***			***5.500***				
-	*Phòng học*			*290,0*	*290,0*		*299.385*			
	Khu vệ sinh			*25,00*	*25,0*		*38.300*			
-	***Điểm thôn 5 - Xã Đăk Rve***	***1***	***231,0***							
-	*Phòng học*			*180,5*	*180,5*					
3	**Trường tiêu học số 1 Đăk Rve**	***1***	***5.733,5***			***330.250***				
-	*Dãy 4 phòng học và thư viện*			*200,0*	*200,0*		*250.000*			
-	*Dãy 5 phòng làm việc*			*200,0*	*200,0*		*383.703*			
-	*Dãy 5 phòng học 2*			*250,0*	*250,0*		*575.829*			
-	*Dãy 5 phòng học 1*			*250,0*	*250,0*		*1.026.000*			

STT	Tên tài sản/địa chỉ	Số trụ sở làm việc	Diện tích (m2)			Giá trị quyền sử dụng đất (ngàn đồng)	Nguyên giá tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán (ngàn đồng)	Giá trị còn lại tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán đến ngày 31/12/2024 (ngàn đồng)	Hiện trạng sử dụng	Ghi chú
			Đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng					
1	*2*	*3*	*4,0*	*5,0*	*6,0*	*7,0*	*8,0*	*9,0*	*10*	*12*
-	*Dãy 02 phòng công vụ*			*70,0*	*70,0*		*224.651*		đang sử dụng	
-	*Nhà vệ sinh (02 phòng)*			*27,0*	*27,0*		*60.000*	*27.984*		
-	*Nhà vệ sinh (04 phòng)*			*22,5*	*22,5*		*120.000*	*63.972*		
-	*Nhà công vụ*			*62,0*	*62,0*		*208.816*			
-	*Nhà vệ sinh*			*36,0*	*36,0*		*55.260*			
-	*Phòng họ bộ môn*			*160,0*	*103,0*		*830.000*	*719.278*		
4	**Mầm non 19-5**									
-	***Điểm trường chính***	***1***	4.759,9			*994.819*				
	Nhà làm việc (03 phòng)			*114,4*	*114,4*		*335.434*			
	Hội trường			*159,8*	*159,8*		*790.000*			
	Dãy nhà (02 phòng học)			*229,7*	*229,7*		*300.000*			
	Dãy nhà (02 phòng học)			*208,0*	*208,0*		*260.000*			
	Dãy nhà (02 phòng học)			*381,9*	*381,9*		*170.000*			
	Dãy nhà (03 phòng học)			*299,0*	*299,0*		*200.000*			
	Khu nhà bếp			*182,4*	*182,4*		*244.000*			
-	***Điểm thôn 3***	***1***	**1.653,3**			*90.932*				
	Nhà làm việc			*400,0*	*400,0*		*382.534*		đang sử dụng	
	Phòng học			*390,0*	*390,0*		*372.970*			
-	***Điểm thôn 4 Trường MN 19/5***	***1***	**146,9**			***8.080***				
	Phòng học			*80,0*	*80,0*		*70.953*	*23.627*		
-	***Điểm thôn 5***	***1***								
	Phòng học			*80,0*	*80,0*					
-	***Điểm thôn 7, khu vực 1***	***1***	**100,0**			*5.500*				
	Phòng học			*80,0*	*80,0*		*299.385*	*59.757*		
-	***Điểm thôn 7, khu vực 2***	***1***	**245,8**			*13.519*				
	Phòng học			*100,0*	*100,0*		*80.000*			
5	**Trường PTDTBT-THCS Đăk Pne**									
-	***Khu vực 1 (đất)***	***1***	***11.089,0***			*160.350*				
	Nhà công vụ			*110,0*	*110,0*		*408.273*			
	Phòng học 5 lớp			*285,0*	*285,0*		*746.142*			
	Nhà công vụ			*92,0*	*92,0*		*362.524*			
	Nhà công vụ			*100,0*	*100,0*		*394.000*	*30.102*	đang sử dụng	

STT	Tên tài sản/địa chỉ	Số trụ sở làm việc	Diện tích (m2)			Giá trị quyền sử dụng đất (ngàn đồng)	Nguyên giá tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán (ngàn đồng)	Giá trị còn lại tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán đến ngày 31/12/2024 (ngàn đồng)	Hiện trạng sử dụng	Ghi chú
			Đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng					
1	*2*	*3*	*4,0*	*5,0*	*6,0*	*7,0*	*8,0*	*9,0*	*10*	*12*
	Vệ sinh			*38,0*	*38,0*		*219.000*			
	Phòng học 2 tầng			*446,0*	*892,0*		*5.478.928*	*2.191.571*		
-	***Khu vực 2 (đất khu bán trú)***	***1***	***1.344,6***			*33.615*				
	Nhà ăn			*104,0*	*104,0*		*93.316*			
6	**Trường tiểu học Đăk Pne**									
-	**Điểm chính**	***1***	***5.677,2***			*141.930*				
	Phòng học cấp IV Điểm xã cũ			*661,6*	*661,6*		*323.290*			
	Phòng học			*185,1*	*185,1*		*779.000*			
	Nhà ở tập thể số 1			*262,5*	*262,5*		*136.700*			
	Nhà đa năng			*172,0*	*172,0*		*1.167.000*	*472.402*		
	Phòng học			*300,0*	*300,0*		*1.468.431*	*880.765*	đang sử dụng	
	Khu vực nhà bếp			*202,5*	*202,5*		*420.000*	*251.916*		
-	**Điểm Đăk Nâm**	***1***	***200,9***			*5.023*				
	Phòng học			*117,0*	*117,0*		*779.000*			
-	**Điểm Kon Gộp**	***1***	***1.261,9***			*31.548*				
	Phòng học			*370,8*	*370,8*		*236.569*			
-	**Điểm Kon Túc**	***1***	***2.385,5***			*59.638*				
	Phòng học			*300,0*	*300,0*		*475.829*	*133.881*		
7	**Trường mầm non Đăk Pne**									
-	**Điểm thôn 1 (Kon Túc)**	***1***	***1.033,9***			***25.848***				
	Nhà học 1 phòng			*50,0*	*50,0*		*323.393*			
-	**Điểm thôn 1(Đăk Mơ Nam)**	***1***	***207,0***			*5.175*				
	Nhà học 1 phòng			*84,0*	*84,0*		*293.772*			
-	**Điểm thôn 2 (Đăk Nâm)**	***1***	***236,4***			*5.910*				
	Nhà học 1 phòng			*55,0*	*55,0*		*227.628*			
-	**Điểm chính**	***1***	***3.393,9***			*84.848*			đang sử dụng	
	Phòng công vụ			*200,0*	*200,0*		*177.896*	*11.777*		
	Nhà học 1 phòng			*213,0*	*213,0*		*437.000*			
-	**Điểm thôn 3 (Kon Go2)**	***1***	***1.482,1***			*37.053*				
	Nhà học 1 phòng			*60,0*	*60,0*		*331.371*			
-	**Điểm thôn 4 (Plen)**	***1***	***271,9***							
	Nhà học 1 phòng			*35,0*	*35,0*		*277.000*			
-	**Điểm thôn 4 (Kon Gộp)**	***1***	***539,3***			*13.483*				

STT	Tên tài sản/địa chỉ	Số trụ sở làm việc	Diện tích (m2)			Giá trị quyền sử dụng đất (ngàn đồng)	Nguyên giá tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán (ngàn đồng)	Giá trị còn lại tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán đến ngày 31/12/2024 (ngàn đồng)	Hiện trạng sử dụng	Ghi chú
			Đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng					
1	*2*	*3*	*4,0*	*5,0*	*6,0*	*7,0*	*8,0*	*9,0*	*10*	*12*
	Nhà học 1 phòng			*35,0*	*35,0*		*325.000*	*43.193*		
8	**Trường Mầm non 19/5 (Địa chỉ: thôn 2, thôn 9, xã Đăk Rve)**	***1***	***1.107,0***			***258.706***			đang sử dụng	
-	Nhà bếp			*46,3*	*46,3*	-	*35.351*	-		
9	**Phòng Khám Đa Khoa Khu vực Đăk Rve, Địa chỉ: Thôn 1, xã Đăk Rve, tỉnh Quảng Ngãi**	***1***	***5.741***	***905***	***905***				đang sử dụng	
10	**Trạm Y tế Đăk Pne, Địa chỉ: Thôn Kon Go 2, xã Đăk Rve, tỉnh Quảng Ngãi**	***1***	***1.200***	***250***	***250***				đang sử dụng	
III	**Cơ sở dôi dư**	***9***	***5.314***	***1.623***	***1.636***	***1.821.432***	***2.625.998***	***888.248***		
1	**Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện (cũ)**								Trụ sở dôi dư đã Lập phương án quản lý, khai thác theo quy định theo Nghị định 108/NĐ-CP	
	Đất	*1*	*1.586,7*			*329.449*				
2	**Trụ sở Trung tâm dạy nghề (trụ sở tiếp dân cũ)**									
	Đất	*1*	99,8			51.916,0		-		
	Nhà làm việc			53,6	67,1		98.816,0			
3	**Trụ sở Phòng Nông nghiệp và PTNT (cũ)**									
-	*Đất*	*1*	364,0			189.352,8				
-	*Nhà làm việc*			105,6	105,2		157.904,9			
-	*Nhà tập thể*			87,4	87,4		97.931,0			
4	**Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Kon Rẫy (cũ)**									
	Đất	*1*	641,0			336.525,0				
	Trụ sở làm việc			441,0	441,0		1.290.929,0	774.557		
5	**Trụ sở làm việc cũ của Chi nhánh Agribank**									
	Đất	*1*	1.167,2			612.780,0				
	Trụ sở làm việc			438,0	438,0		368.572,7			
6	**Trạm trồng trọt &BVTV huyện Kon Rẫy**									
	Đất	*1*	750,0			123.750,0				
	Trụ sở làm việc			77,0	77,0		50.219,0			
7	**Trạm y tế thị trấn Đăk Rve**									
	Đất	*1*	285,0			71.820,0				
	Nhà làm việc chính			103,0	103,0		168.850,0	13.508,0		
8	**Trung tâm Dân số thị trấn ĐăkRve (cũ)**	*1*								
	Đất		280,0			70.560,0				

STT	Tên tài sản/địa chỉ	Số trụ sở làm việc	Diện tích (m2)			Giá trị quyền sử dụng đất (ngàn đồng)	Nguyên giá tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán (ngàn đồng)	Giá trị còn lại tài sản gắn liền với đất theo sổ kế toán đến ngày 31/12/2024 (ngàn đồng)	Hiện trạng sử dụng	Ghi chú
			Đất	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng					
1	*2*	*3*	*4,0*	*5,0*	*6,0*	*7,0*	*8,0*	*9,0*	*10*	*12*
	Nhà làm việc chính			272,0	272,0		165.086,4			
9	**Đất nhà Bác sỹ thị trấn ĐăkRve**									
	Đất	*1*	140,0			35.280,0				
	Nhà làm việc chính			45,0	45,0		227.688,6	100.183,0		